



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

Lầu 6, 18A Đinh Tiên Hoàng, P. ĐaKao, Q.1, Tp.HCM

ĐT: 08.3911 9999 – Fax: 08.3911 8888

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III

Năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		51,000,248,975	84,986,154,114
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16,490,069,986	5,838,964,894
1. Tiền	111		16,490,069,986	5,838,964,894
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,000,000,000	1,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,000,000,000	1,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,351,214,434	76,925,069,777
1. Phải thu của khách hàng	131	V.11	211,075,178	935,426,763
2. Trả trước cho người bán	132		7,377,120,000	6,894,080,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	V.11	29,059,637,698	37,230,666,882
5. Các khoản phải thu khác	138	V.11	29,660,082	33,992,311,853
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4,326,278,524)	(2,127,415,721)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,158,964,555	1,222,119,443
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		122,247,245	209,597,885
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		84,829,840	84,829,840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		951,887,470	927,691,718

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4,693,988,553	6,003,968,293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,000,000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.11	2,000,000	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,985,338,107	4,349,318,522
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1,063,998,169	1,801,962,812
- Nguyên giá	222		9,101,107,780	9,151,707,780
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,037,109,611)	(7,349,744,968)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	1,921,339,938	2,547,355,710
- Nguyên giá	228		4,173,438,500	4,173,438,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,252,098,562)	(1,626,082,790)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	25C		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	25D		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,706,650,446	1,654,649,771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	120,121,145	173,039,682
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1,586,529,301	1,481,610,089
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		55,694,237,528	90,990,122,407

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SJC

Lầu 6, 18A Đinh Tiên Hoàng, P.Đakao, Q.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn vốn			-	-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		11,641,559,271	42,806,662,540
I. Nợ ngắn hạn	310		11,641,559,271	42,806,662,540
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		72,348,576	72,348,576
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	186,323,120	150,025,546
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	51,700,307	823,236,260
5. Phải trả người lao động	315		209,105,204	155,000,000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	762,904,000	226,860,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	10,222,505,605	41,300,907,990
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		43,506,315	51,681,655
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		368,379,739	301,816,108
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(275,213,595)	(275,213,595)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	V.09	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		44,052,678,257	48,183,459,867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	44,052,678,257	48,183,459,867
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,000,000,000	53,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8,947,321,743)	(4,816,540,133)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		55,694,237,528	90,990,122,407

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	1		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2		-	-
3. Tài sản nhận ký gửi	3		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		-	-
5. Ngoại tệ các loại	5		-	-
6. Chứng khoán lưu ký	6		130,735,550,000	452,773,210,000
6.1. Chứng khoán giao dịch	7		121,616,440,000	297,895,490,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	8		-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9		121,616,440,000	297,895,490,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10		-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	11		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	12		57,710,000	63,110,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	13		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	14		57,710,000	63,110,000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	15		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	16		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	17		6,860,000,000	94,048,000,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	18		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	19		6,860,000,000	94,048,000,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	20		-	-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	21		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	22		-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	23		-	-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	24		-	-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	25		-	-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	26		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	27		2,151,400,000	29,441,630,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	29		2,151,400,000	29,441,630,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	30		-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	31		-	-
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	32		-	-
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	33		-	-
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	34		-	-
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	35		-	-
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	36		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	37		50,000,000	31,324,980,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	38		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	39		50,000,000	31,324,980,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	40		-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	41		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	42		-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T. viên lưu ký	43		-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	44		-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	45		-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	46		-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	47		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	50		-	-
7.1. Chứng khoán giao dịch	51		-	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	52		-	-
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	53		-	-
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	54		-	-
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	55		-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	56		-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	57		-	-
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	58		-	-
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	59		-	-
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	60		-	-
7.3. Chứng khoán cầm cố	61		-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	62		-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	63		-	-
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	64		-	-
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	65		-	-
7.4. Chứng khoán tạm giữ	66		-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	67		-	-
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	68		-	-
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	69		-	-
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	70		-	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	71		-	-
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	72		-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	73		-	-
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	74		-	-
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	75		-	-
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	76		-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	77		-	-
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	78		-	-
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	79		-	-
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	80		-	-
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	81		-	-
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	82		-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	83		-	-
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	84		-	-

Kế toán trưởng

Trần Khánh Dư

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2012.

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	1	VI.1	1,462,507,792	1,389,904,040	5,862,353,898	7,466,876,186
Trong đó:			-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		617,082,290	761,567,145	3,681,596,438	3,046,986,950
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-	-	-
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		732,838,696	570,181,285	1,846,283,895	4,167,414,107
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		112,586,806	58,155,610	334,473,565	252,475,129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		1,462,507,792	1,389,904,040	5,862,353,898	7,466,876,186
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.1	746,063,228	1,038,148,028	2,896,086,409	3,211,117,543
- Chi phí hoạt động kinh doanh			746,063,228	1,038,148,028	2,896,086,409	3,211,117,543
- Chi phí chung			-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		716,444,564	351,756,012	2,966,267,489	4,255,758,643
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.2	1,632,269,070	1,863,570,650	7,835,048,644	7,686,119,554
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		(915,824,506)	(1,511,814,638)	(4,868,781,155)	(3,430,360,911)
8. Thu nhập khác	31	VI.3	253,960,711	49,085,006	894,345,981	289,951,882
9. Chi phí khác	32	VI.4	-	7,084	156,346,436	79,002,097
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		253,960,711	49,077,922	737,999,545	210,949,785
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(661,863,795)	(1,462,736,716)	(4,130,781,610)	(3,219,411,126)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(661,863,795)	(1,462,736,716)	(4,130,781,610)	(3,219,411,126)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	-	-	-	-

Kế toán trưởng

Trần Khánh Đức

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2012.

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(661,863,795)	(3,219,411,126)
2. Điều chỉnh cho các khoản			3,467,733,289	2,542,345,461
- Khấu hao tài sản cố định	2		1,313,380,415	2,542,345,461
- Các khoản dự phòng	3		2,198,862,803	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(44,509,929)	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		2,805,869,494	(677,065,665)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		42,374,992,540	107,893,534,906
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	2,121,000
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(34,600,421,084)	(109,709,989,795)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		140,269,177	(26,514,236)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(1,194,444)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(144,334,761)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	7,766,003,794
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(129,114,964)	(4,820,100,540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,591,595,163	282,460,259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	(64,684,180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	(91,990,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	91,990,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44,509,929	246,441,265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59,509,929	181,757,085
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(2,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1,282,278,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1,282,278,625)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10,651,105,092	(818,061,281)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,838,964,894	9,763,051,642
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70 31		16,490,069,986	8,944,990,361

Kế toán trưởng

Trần Khánh Đức

Tp.HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
- 4- Tổng số công nhân viên và người lao động: 32 người
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: bằng Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 95/2008/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính, Thông tư 162/2010/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT - BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2- Tiền và tương đương tiền.
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và các thỏa thuận bằng văn bản giữa nhà đầu tư và Công ty.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ:
 - Phương pháp ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
 - Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng, vi tính, điện tử	03 - 10 năm
Các tài sản khác	10 năm
Phần mềm (TSVH)	05 năm

5- Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

6- Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Đối với các chứng khoán niêm yết việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được thực hiện trên cơ sở giá trị giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết việc trích lập các khoản dự phòng được thực hiện trên cơ sở tổng hợp các phương pháp thu giá, lợi nhuận tăng trưởng, giá bình quân giao dịch OTC và xét đoán của Hội đồng quản trị Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7- Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động kinh doanh.

8- Chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

10- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 - Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

12- Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14- Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

Người lập



Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Khánh Dư

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	17,348,659	11,193,492
- Tiền gửi ngân hàng	9,818,214,067	4,971,913,630
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	-	-
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	6,654,507,260	855,857,772
Cộng	16,490,069,986	5,838,964,894
	-	-
02- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	-	-

03- Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Cửa công ty chứng khoán	-	-
Cổ phiếu	-	-
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán ngân quỹ	-	-
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	-	-
b. Cửa người đầu tư	-	-
Cổ phiếu	35,472,204	380,311,256,400
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Tổng cộng	35,472,204	380,311,256,400

04- Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán
I. Chứng khoán thương mại	100,000	1,000,000,000
II. Chứng khoán đầu tư	-	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
III. Đầu tư góp vốn	-	-
Đầu tư vào công ty con	-	-
Vốn góp liên doanh, liên kết	-	-
IV. Đầu tư tài chính khác	-	-
Tổng		1,000,000,000

05- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá TSCĐ hữu hình		
Số dư đầu kỳ	544,598,392	5,451,406,396
- Mua trong kỳ	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
- Tăng khác	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	544,598,392	5,451,406,396
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	347,937,882	5,367,271,093
- Khấu hao trong kỳ	22,691,601	31,550,736
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối kỳ	370,629,483	5,398,821,829
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình		
- Tại ngày đầu kỳ	196,660,510	84,135,303
- Tại ngày cuối kỳ	173,968,909	52,584,567

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1,414,162,546	1,572,830,646	118,109,800	9,101,107,780
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
1,414,162,546	1,572,830,646	118,109,800	9,101,107,780
925,293,122	1,084,021,831	93,323,586	7,817,847,514
57,124,371	102,979,570	4,915,819	219,262,097
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
982,417,493	1,187,001,401	98,239,405	8,037,109,611
488,869,424	488,808,815	24,786,214	1,283,260,266
431,745,053	385,829,245	19,870,395	1,063,998,169

06- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Mua trong kỳ	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Tăng khác	-	-
- Giảm khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-	4,173,438,500	-	-	4,173,438,500
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	4,173,438,500	-	-	4,173,438,500
-	2,043,426,638	-	-	2,043,426,638
-	208,671,924	-	-	208,671,924
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	2,252,098,562	-	-	2,252,098,562
-	2,130,011,862	-	-	2,130,011,862
-	1,921,339,938	-	-	1,921,339,938

07- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
120,121,145	173,039,682
-	-
-	-
120,121,145	173,039,682

08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
3,791,884	6,237,823
-	-
-	-
-	-
47,908,423	816,998,437
-	-
-	-
-	-
-	-
51,700,307	823,236,260

10- Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
120,000,000	120,000,000
1,466,529,301	1,243,350,768
-	118,259,321
1,586,529,301	1,481,610,089

11- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Dư đầu	Đầu kỳ Quá hạn	Đầu kỳ Khó đòi	Ps Tăng
A	1	2	3	4
1. Phải thu của khách hàng	33,178,238,738	-	-	1,314,206,631
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	-	1,148,920,229
<i> Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK</i>	-	-	-	-
<i> Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán</i>	-	-	-	<i>1,148,920,229</i>
<i> Phải thu tổ chức phát hành(bảo lãnh phát hành) chứng khoán</i>	-	-	-	-
<i> Phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán</i>	-	-	-	-
<i> Phải thu thành viên khác</i>	-	-	-	-
3. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	-
4. Phải thu nội bộ	2,000,000	-	-	-
5. Phải thu khác	29,660,082	-	-	-
Tổng cộng	33,207,898,820	-	-	2,463,126,860

Ps Giảm	Dư cuối	Dư cuối Quá hạn	Dư cuối Khó đòi	Số trích lập dự phòng
5	6	7	8	9
(5,035,409,373)	29,457,035,996	-	-	-
(1,148,920,229)	-	-	-	-
-	-	-	-	-
(1,148,920,229)	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	2,000,000	-	-	-
-	29,660,082	-	-	-
(6,184,329,602)	29,488,696,078			

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012.

12- Chi phí phải trả

- Chi phí điện
- Chi phí thuê nhà và dịch vụ
- Phải trả khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
48,000,000	49,800,000
563,844,000	-
151,060,000	177,060,000
762,904,000	226,860,000

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
53,643,983	17,273,570
39,230,532	6,840,087
-	-
-	-
9,180,447,000	5,340,438,000
-	-
949,184,090	35,936,356,333
10,222,505,605	41,300,907,990

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012.

17- Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ
A	1
I - Vốn chủ sở hữu	44,714,542,052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8,285,457,948)
Tổng cộng:	44,714,542,052

Tăng	Giảm	Cuối kỳ
2	3	4
-	(661,863,795)	44,052,678,257
-	-	53,000,000,000
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	(661,863,795)	(8,947,321,743)
-	(661,863,795)	44,052,678,257

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Cuối kỳ

Đầu kỳ

2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:**

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ thuê tài chính
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;
- Các khoản khác...

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng**IX- Những thông tin khác**

1- Thông tin về các bên liên quan:

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác. (3)

Người lập



Phạm Thị Hiền

Kế toán trưởng



Trần Khánh Dư

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2012

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn